

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No. 1374/2024/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 10/09/2024
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	4.900	7,38%
2	BCM	100	0,44%
3	BID	200	0,60%
4	BVH	100	0,27%
5	CTG	900	1,96%
6	FPT	1.200	9,70%
7	GAS	100	0,52%
8	GVR	100	0,21%
9	HDB	2.600	4,24%
10	HPG	4.300	6,78%
11	MBB	3.500	5,16%
12	MSN	700	3,25%
13	MWG	1.400	5,82%
14	PLX	100	0,29%
15	POW	700	0,56%
16	SAB	100	0,35%
17	SHB	3.800	2,42%
18	SSB	2.000	2,23%
19	SSI	1.200	2,43%
20	STB	2.300	4,18%
21	TCB	5.600	7,81%
22	TPB	1.300	1,41%
23	VCB	700	3,89%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
24	VHM	1.600	4,24%
25	VIB	1.600	1,76%
26	VIC	1.400	3,77%
27	VJC	300	1,90%
28	VNM	1.000	4,61%
29	VPB	5.800	6,55%
30	VRE	1.100	1,36%
II	Tiền/Cash(VND)	63.572.664	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1.560.585.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	1.624.157.664
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	63.572.664

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	24.450	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	49.050	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
3	BVH	44.000	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
4	MBB	23.950	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	SSI	32.900	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
6	VIB	17.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 10/09/2024	Kỳ trước/Last Period(**) 09/09/2024	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	9.800.000,00	9.800.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	16.110,00	16.240,00	-130,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	159.167.451.134,00	160.175.144.183,00	-1.007.693.049,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.624.157.664,00	1.634.440.246,00	-10.282.582,00
của 1 CCQ/ per Share	16.241,57	16.344,40	-102,83
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.294,06	1.307,15	-13,09

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 09/09/2024

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 08/09/2024

Đại diện tổ chức
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC